

Số: **33**/2016/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **20** tháng 6 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu phí vệ sinh rác thải  
trên địa bàn thành phố Quy Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 10/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 8 về việc ban hành mới, sửa đổi bổ sung mức thu tối đa và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi mức thu phí vệ sinh rác thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh hướng dẫn đơn vị có chức năng thu phí triển khai thực hiện theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016 và thay thế mức thu phí quy định tại Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi mức thu phí vệ sinh rác thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố

Quy Nhơn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

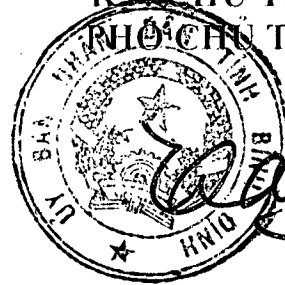
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục KT VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Công ty CP MTĐT QN;
- TT Công báo, TT Tin học;
- Lưu: VT, K14, K17. *Phh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Cao Thắng

Phụ lục

MỨC THU PHÍ VỆ SINH RÁC THẢI

TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định)



| STT       | Đối tượng nộp phí                                                                               | Đơn vị tính         | Mức thu (bao gồm VAT) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>                                                             |                     |                       |
| <b>1</b>  | <b>Khu vực nội thành thành phố Quy Nhơn</b>                                                     |                     |                       |
| a         | Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố                                                                  |                     |                       |
|           | - Đường được thâm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng                                     | đồng/hộ/tháng       | 30.000                |
|           | - Đường chưa được thâm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng                      | đồng/hộ/tháng       | 25.000                |
| b         | Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác         | đồng/hộ/tháng       | 23.000                |
| <b>2</b>  | <b>Các khu vực còn lại (không kể điểm 1 mục I)</b>                                              |                     |                       |
| a         | Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường cấp huyện                     | đồng/hộ/tháng       | 25.000                |
| b         | Hộ có nhà ở khu vực khác                                                                        | đồng/hộ/tháng       | 20.000                |
| <b>II</b> | <b>Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ</b>                                                   |                     |                       |
| <b>1</b>  | <b>Hộ kinh doanh ăn uống, rau quả</b>                                                           |                     |                       |
| a         | Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3m <sup>3</sup> /tháng)                                     | đồng/hộ/tháng       | 55.000                |
| b         | Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ 0,3m <sup>3</sup> /tháng đến 0,5m <sup>3</sup> /tháng) | đồng/hộ/tháng       | 85.000                |
| c         | Hộ bán hàng có nhiều chất thải                                                                  |                     |                       |
|           | - Trên 0,5m <sup>3</sup> /tháng đến dưới 1m <sup>3</sup> /tháng                                 | đồng/hộ/tháng       | 100.000               |
|           | - Từ 1m <sup>3</sup> /tháng trở lên                                                             | đồng/m <sup>3</sup> | 200.000               |
| <b>2</b>  | <b>Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ, sinh viên</b>                                                |                     |                       |
| a         | Quy mô cho thuê (từ 01 - 05 phòng)                                                              | đồng/hộ/tháng       | 60.000                |
| b         | Quy mô cho thuê (từ 06 - 10 phòng)                                                              | đồng/hộ/tháng       | 80.000                |
| c         | Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)                                                                 | đồng/hộ/tháng       | 150.000               |
| <b>3</b>  | <b>Các loại kinh doanh khác</b>                                                                 |                     |                       |
| a         | Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3m <sup>3</sup> /tháng)                                     | đồng/hộ/tháng       | 50.000                |
| b         | Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ 0,3m <sup>3</sup> /tháng đến 0,5m <sup>3</sup> /tháng) | đồng/hộ/tháng       | 65.000                |
| c         | Hộ bán hàng có nhiều chất thải                                                                  |                     |                       |
|           | - Trên 0,5m <sup>3</sup> /tháng đến dưới 1m <sup>3</sup> /tháng                                 | đồng/hộ/tháng       | 80.000                |
|           | - Từ 1m <sup>3</sup> /tháng trở lên                                                             | đồng/m <sup>3</sup> | 190.000               |

*dk*

|     |                                                                                                                              |                     |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
| 4   | Hộ mua bán vỉa hè                                                                                                            | đồng/ngày           | 2.000   |
| III | Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với Ban quản lý, đơn vị quản lý chợ                                                  | đồng/m <sup>3</sup> | 120.000 |
| IV  | Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp                                     |                     |         |
|     | Đối với các đơn vị cung cấp các dịch vụ như: nội trú, bán trú, bếp ăn, căn tin và các dịch vụ khác có phát sinh rác thải lớn | đồng/m <sup>3</sup> | 190.000 |
|     | Các đơn vị còn lại                                                                                                           | đồng/đơn vị/tháng   | 120.000 |
| V   | Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống                                                            | đồng/m <sup>3</sup> | 250.000 |
| VI  | Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe                                                      | đồng/m <sup>3</sup> | 250.000 |
| VII | Đối với các công trình xây dựng                                                                                              | đồng/m <sup>3</sup> | 250.000 |

*Đ. B. H.*